

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14/5/2025

"V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Minh N.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đào Văn N1;

2. Bà Đoàn Thị T.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị P - Thư ký Toà án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Bà Đào Thị Quỳnh M - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2025/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2025 về "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Đức T, sinh năm 1976.

Bị đơn: Chị Chu Thị L, sinh năm 1982.

Đều có địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

(Đều có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

Người làm chứng: Cháu Lê Đức T, sinh năm 2001. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, nguyên đơn Lê Đức T trình bày:

Anh Lê Đức T và chị Chu Thị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ(nay là xã H), huyện T, tỉnh Hưng Yên vào ngày 28/9/2000 theo quy định của pháp luật. Anh chị sống hạnh phúc được 7 năm thì xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế và trong cách bảo ban nuôi dạy con. Anh chị đã cố gắng nhưng không thể hòa hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi.

Anh T cũng khuyên bảo chị L rất nhiều mong vợ chồng hòa thuận tập trung nuôi dạy con nhưng chị L cho rằng anh T coi thường chị L nên vợ chồng cãi nhau, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng, anh chị không thể chia sẻ hay bàn bạc các vấn đề trong cuộc sống. Lâu dần giữa anh chị không còn tình cảm với nhau, hôn nhân không có hạnh phúc. Chị L đã chuyển ra ngoài sống từ năm 2010, chị L làm gì, đi đâu anh T không biết. Anh T ở nhà một mình nuôi dạy hai con. Anh chị đã cùng nhau suy ngẫm về hôn nhân của mình nhưng không thể tìm ra giải pháp tốt hơn. Anh chị không thể mang lại hạnh phúc cho nhau và đã sống ly thân 15 năm, không ai quan tâm đến ai, không phụ thuộc nhau về kinh tế, không tìm được tiếng nói chung.

Nay anh T xác định không còn tình cảm với chị L nên đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho anh được ly hôn với chị L để anh sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Anh T, chị L có 02 con chung là các cháu Lê Đức T, sinh năm 2001 và cháu Lê Đức P, sinh năm 2005. Hiện các cháu T và P đã trưởng thành. Giữa anh và các cháu không có liên quan, phụ thuộc gì về kinh tế nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi giấy triệu tập chị Chu Thị L đến Tòa án để tiến hành lấy lời khai nhưng chị L đều vắng mặt. Tòa án có đến gia đình anh T, chị L để thu thập chứng cứ, xác định quan điểm của chị L về việc anh T yêu cầu ly hôn với chị nhưng chị L đều không có nhà nên Tòa án đã cùng địa phương đã tiến hành niêm yết Thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập theo đúng quy định của pháp luật.

Qua buổi làm việc với cháu Lê Đức T là con trai của anh T, chị L vào ngày 31/3/2025. Cháu T đã cung cấp tài khoản Zalo của chị L và kết nối cuộc gọi để chị L trao đổi quan điểm với Tòa án. Đồng thời, ngày 15/4/2025, chị L đã gửi bản trình bày quan điểm ý kiến và đơn xin vắng mặt trong các giai đoạn giải quyết vụ án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Tại cuộc gọi Zalo và đơn trình bày ý kiến nguyện vọng chị L trình bày: Chị đã biết được việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa anh T với chị. Chị xác định không còn tình cảm với anh T và đã sống ly thân nên chị đồng ý ly hôn với anh T; Về con chung: Anh chị có 02 con chung là các cháu Lê Đức T, sinh năm 2001 và cháu Lê Đức P, sinh năm 2005. Hiện các cháu T và P đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết; Về tài sản: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Xác minh tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên thể hiện: Anh T và chị L có đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã Đ(nay là xã H), huyện T, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2000 ngày 28/9/2000. Theo Ủy ban nhân dân xã cung cấp: Vợ chồng anh T, chị L sống hạnh phúc được khoảng 08 năm thì mâu thuẫn, có xảy ra tranh cãi, to tiếng. bất đồng quan điểm và không có sự quan tâm lẫn nhau. Anh T, chị L đã sống ly thân hơn 10 năm, không ai quan tâm đến ai, anh chị đều có hộ khẩu thường trú tại địa phương, chị L đi làm nhưng thỉnh thoảng vẫn về địa phương. Nay anh Lê Đức T có đơn xin ly hôn với chị Chu Thị

L, quan điểm của UBND xã H, huyện T là đề nghị Toà án căn cứ quy định pháp luật để giải quyết vụ án.

Người làm chứng cháu Lê Đức T là con đẻ của anh Lê Đức T và chị Chu Thị L trình bày: Chị L chuyển ra ngoài sống và không sống với anh T và các cháu cách đây khoảng 10 năm. Những ngày giỗ, lễ tết chị L cũng không về với gia đình mà chị L và các cháu chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại. Anh T, chị L không liên lạc với nhau, không quan tâm nhau nên theo cháu T nghĩ thì anh T chị L không còn tình cảm với nhau. Quan điểm của cháu T về việc anh T chị L ly hôn là nay hai anh em cháu T đã trưởng thành nên cháu T nghĩ anh T, chị L thực sự không còn tình cảm với nhau thì việc ly hôn cũng là giải pháp tốt nhất cho bố và mẹ của các cháu.

Tại phiên họp kiểm tra việc gia nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 21/4/2025. Anh T đã có đơn từ chối hòa giải. Với lý do, trong suốt quá trình giải quyết vụ án chị L bận nên thường xuyên vắng mặt tại Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn anh Lê Đức T và bị đơn chị Chu Thị L đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Chủ tọa phiên tòa công bố các lời khai của đương sự và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án.

*** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:**

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T. Hoạt động thu thập chứng cứ đúng trình tự, thủ tục, đảm bảo khách quan. Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng. Bị đơn chưa chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đức T. Xử cho anh Lê Đức T được ly hôn với chị Chu Thị L.

- Về con chung: Anh chị có 02 con chung là các cháu Lê Đức T, sinh năm 2001 và cháu Lê Đức P, sinh năm 2005. Hiện các cháu T và P đã trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Anh T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Lê Đức T yêu cầu giải quyết ly hôn với chị Chu Thị L có nơi cư trú tại xã H, huyện T, tỉnh Hưng Yên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn xin vắng mặt tại phiên xét xử. Xét thấy, đó là ý trí tự nguyện của anh T và chị L nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đức T và chị Chu Thị L có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ(nay là xã H), huyện T, tỉnh Hưng Yên theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2000 ngày 28/9/2000 trên cơ sở tự nguyện, hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc 07 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, trong làm ăn kinh tế. Anh chị đã cố gắng nhưng không thể hòa hợp, vợ chồng thường xuyên xảy ra tranh cãi. Vợ chồng không hiểu và chia sẻ với nhau nên khi anh T trao đổi các vấn đề với chị L thì chị L cho rằng anh T coi thường chị L nên vợ chồng cãi nhau nhiều hơn, mâu thuẫn ngày càng trở nên trầm trọng. Lâu dần giữa anh chị không còn tình cảm với nhau, hôn nhân không có hạnh phúc. Chị L đã chuyển ra ngoài sống từ năm 2010. Anh T ở nhà một mình nuôi dạy hai con. Anh chị đã cùng nhau suy ngẫm về hôn nhân của mình nhưng không thể tìm ra giải pháp tốt hơn. Anh chị đã sống ly thân 15 năm, không ai quan tâm đến ai, không phụ thuộc nhau về kinh tế, không tìm được tiếng nói chung. Đến nay anh T vẫn kiên quyết xin được ly hôn với chị L. Sau khi biết thông tin anh T yêu cầu ly hôn với chị qua các văn bản và giấy triệu tập của Tòa án niêm yết tại địa phương và gia đình, chị L đã trình bày quan điểm của mình với Tòa án qua cuộc thoại Zalo và chị L đã đến Tòa án nộp bản trình bày ý kiến quan điểm và đơn đề nghị vắng mặt tại phiên tòa xét xử. Chị L cũng trình bày quan điểm vợ chồng đã sống ly thân và không còn tình cảm với nhau nên chị đồng ý ly hôn với anh T. HĐXX nhận thấy mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên giải quyết cho anh T được ly hôn chị L là phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật HNGĐ.

[3]. Về con chung: Anh chị có 02 con chung là các cháu Lê Đức T, sinh năm 2001 và cháu Lê Đức P, sinh năm 2005.

Xét quan điểm của anh T, chị L đều thể hiện các cháu T và P đã trưởng thành, anh chị không đề nghị giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết là phù hợp với thực tế và pháp luật.

[4]. Về tài sản chung, công sức; nợ nần: Các đương không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Anh Lê Đức T phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc Hội.

[6].Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên toà về các vấn đề cần giải quyết trong vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51; 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 điều 28; điểm a khoản 1 điều 35; điểm a khoản 1 điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về án, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Lê Đức T.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho anh Lê Đức T được ly hôn với chị Chu Thị L .

- *Về con chung:* Anh Lê Đức T và chị Chu Thị L có 02 con chung là các cháu Lê Đức T, sinh năm 2001 và cháu Lê Đức P, sinh năm 2005. Hiện các cháu đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung:* Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- *Về án phí:* Nguyên đơn anh Lê Đức T phải chịu 300.000đồng án phí sơ thẩm ly hôn được trừ vào 300.000đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số BLTU/24 số 0001106 ngày 28/02/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Anh T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H (CNKH 17 ngày 28/9/2000 của xã Đ cũ);
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Minh N

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đào Văn Ngà

Đoàn Thị Thu

Nguyễn Minh Ngọc